

Số: 821 /BC-STNMT

Vinh Long, ngày 30 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO

Về công tác thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện công văn số 839/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 01/3/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường Vinh Long xin báo cáo về công tác thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của cấp huyện như sau:

1. Về công tác thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh:

Sở Tài nguyên và Môi trường đang tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh cho báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Vinh Long.

2. Về kết quả việc lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của cấp huyện:

Thực hiện công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện; Công văn số 3067/UBND-KTN ngày 24/8/2016 của UBND tỉnh Vinh Long về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Vinh Long. Đến nay, 08/08 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Vinh Long đã hoàn thành việc lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017. Chi tiết xem phụ lục số 02.

(Kèm theo phụ lục số 02)

3. Về kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa:

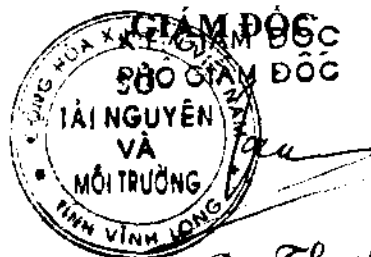
Chỉ tiêu được Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 là 6.923 ha, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 3.630 ha và giai đoạn 2016-2020 là 3.293 ha. Kết quả đã thực hiện tổng 3.090,4 ha, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 2.988,9 ha và năm 2016 là 101,5 ha. Chỉ tiêu còn lại được chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 là 3.832,6 ha. Chi tiết xem phụ lục số 03.

(Đính kèm phụ lục số 03)

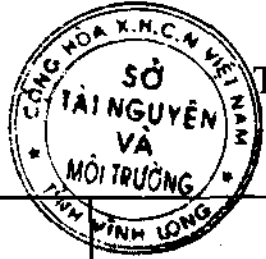
Trên đây là báo cáo về công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLDD. 4b



Bùi Thanh Vân



Phụ lục số 02:

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CẤP HUYỆN
TỈNH VĨNH LONG**

STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện	KHSD đất đã được phê duyệt	Trong đó diện tích chuyên mục đích (ha)			Số lượng dự án, công trình cần thu hồi đất	Tổng diện tích đất cần thu hồi	Dự kiến kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (triệu VND)
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	Toàn tỉnh		329,3			152	321,5	248.568
1	TP Vĩnh Long	QĐ số 242/QĐ-UBND, ngày 09/2/2017	18,7			14	79,2	147.799
2	TX Bình Minh	QĐ số 195/QĐ-UBND, ngày 02/2/2017	34,6			20	40,5	11.127
3	Long Hồ	QĐ số 241/QĐ-UBND, ngày 09/2/2017	39,5			22	18,6	8.858
4	Mang Thít	QĐ số 196/QĐ-UBND, ngày 02/2/2017	32,6			15	49,6	24.953
5	Vũng Liêm	QĐ số 198/QĐ-UBND, ngày 02/2/2017	98,6			27	72,5	18.447
6	Tam Bình	QĐ số 193/QĐ-UBND, ngày 02/2/2017	22,2			21	23,8	11.023
7	Bình Tân	QĐ số 197/QĐ-UBND, ngày 02/2/2017	22,9			14	16,2	11.189
8	Trà Ôn	QĐ số 194/QĐ-UBND, ngày 02/2/2017	60,2			19	21,3	15.172



KẾT QUẢ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG

	Chỉ tiêu được Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 tại Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 21/12/2012 của Chính phủ	Diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất không phải thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ và HĐND			Chỉ tiêu còn lại chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 21/12/2012 của Chính phủ			Ghi chú			
		Tổng	2011-2015	2016-2020	Tổng	2011-2015	Năm 2016	Tổng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tổng	2011-2015	Năm 2016		Tổng	2011-2015	2016-2020
1	Đất trồng lúa	6.923,0	3.636,0	3.293,0	24,2	24,2		967,3	513,9	89,8	363,9				3.832,6	641,1	3.191,5	
1	TP Vinh Long	281,0	205,0	76,0	0,9	0,9		57,2	16,3	22,2	18,7				69,9	28,6	41,3	
2	TX Bình Minh	898,0	442,0	456,0	-	-		22,8	8,0	1,4	13,4				773,0	323,5	449,5	
3	Long Hồ	1.172,0	576,0	596,0	0,8	0,8		91,7	45,5	7,5	38,7				637,5	56,5	581,0	
4	Mang Thít	777,0	213,0	564,0	0,1	0,1		321,6	284,1	4,9	32,6				529,8	-18,3	548,1	
5	Vũng Liêm	1.100,0	597,0	503,0	13,2	13,2		142,0	18,7	24,7	98,6				347,7	-146,3	494,0	
6	Tam Bình	916,0	527,0	389,0	9,2	9,2		122,0	98,2	3,4	20,4				571,8	190,1	381,7	
7	Bình Tân	906,0	623,0	283,0	-	-		80,1	36,8	22,3	21,0				728,2	448,0	280,2	
8	Trà Ôn	873,0	447,0	426,0	0,0	0,0		69,9	6,0	3,4	60,5				174,8	-241,0	415,8	